

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 366/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021  
Hanoi, 05 July 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HO CHI MINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên tổ chức/ Organization name: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán / Security Symbol: FUEMAV30
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại / Telephone: +84 24 3564 0666
- Fax: +84 24 3564 0555
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Huh Hong Suk

Chức vụ / Position: Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật/ *Chairman and legal representative*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) xin công bố/ *Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited please to disclose:*

Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF tháng 6 năm 2021/ *Monthly Report on ETF's investment June 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 05/07/2021 tại đường dẫn : <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 05/07/2021 Available at: <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

06/2021 Quỹ ETF MAFM VN30

Monthly Report on ETF's investment

June 2021

**Người công bố thông tin/Publisher  
Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật**



**Huh Hong Suk**



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)  
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

Tên Quỹ:	Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Mã Quỹ:	FUEMAV30
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	05/07/2021
Reporting Date:	05/Jul/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	882,740,796	2,090,671,989	
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	882,740,796	2,090,671,989	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	628,634,820,000	578,241,795,400	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	628,634,820,000	578,241,795,400	
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	437,930,000	438,870,000	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kể chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>629,955,490,796</b>	<b>580,771,337,389</b>	
II	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>	<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021</b>	<b>Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021</b>	<b>%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)</b>
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	652,165,544	559,789,706	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	298,822,934	275,880,343	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,435,263	15,173,418	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	10,956,841	10,115,610	
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	31,101,912	24,390,028	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	24,901,912	22,990,028	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	6,200,000	1,400,000	
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	54,347,540	49,033,077	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	11,000,000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	110,750,527	85,848,615	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	110,750,527	85,848,615	
	Phải trả khác Other payable	2215.17	2,500,000	2,500,000	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	652,165,544	559,789,706	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	629,303,325,252	580,211,547,683	
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	35,000,000.00	33,500,000.00	
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	17,980.10	17,319.75	

(\*) Không có số liệu do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020  
There is no data as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <i>Income from Investment Activities</i>	2220	<b>1,301,876,000</b>	<b>438,870,000</b>	<b>1,970,902,000</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	
2	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Dividend, Coupon</i>	2221	1,301,876,000	438,870,000	1,970,902,000
	Cổ tức được nhận <i>Dividend received</i>		1,301,876,000	438,870,000	1,970,902,000
	Trái tức được nhận <i>Coupon received</i>				
3	Lãi được nhận <i>Income from Interest</i>	2222			
4	Các khoản thu nhập khác <i>Other Income</i>	2223	-	-	-
	Thu nhập khác <i>Other Income</i>		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, Interest Income and written off bad debts from dividends, Interest Income</i>				
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <i>Expense</i>	2224	<b>426,141,901</b>	<b>402,786,457</b>	<b>1,970,270,937</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management Fee paid to Fund Management Company</i>	2225	298,822,934	275,880,343	1,317,006,126
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát <i>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank</i>	2226	40,658,753	33,905,638	175,780,760
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan <i>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers</i>	2227	71,739,087	66,653,474	321,253,537
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	5,314,463	7,238,216	40,571,579
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management</i>	2229	5,000,000	5,000,000	30,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management</i>	2230	-	7,808,398	7,808,398
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	3,308,664	4,936,388	66,397,537



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees, expenses	2232	1,298,000	1,364,000	11,453,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	198,000	264,000	1,353,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of Investors from VSD	2232.5	1,100,000	1,100,000	10,100,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	875,734,099	36,083,543	631,063
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	22,388,154,600	63,466,807,850	163,820,030,850
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring	2235	-	-	5,501,211,752
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	22,388,154,600	63,466,807,850	158,318,819,098
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	23,263,888,699	63,502,891,393	163,820,661,913
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	580,211,547,683	500,964,960,380	210,172,171,071
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	49,091,777,569	79,246,587,303	419,131,154,181
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	23,263,888,699	63,502,891,393	163,820,661,913
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư Change of Net Asset Value due to profit distribution to Investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2247	25,827,888,870	15,743,695,910	255,310,492,268
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	629,303,325,252	580,211,547,683	629,303,325,252
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	BID	2246.1	81,080	47,250	3,831,030,000	0.61%
2	BVH	2246.2	37,400	58,400	2,184,160,000	0.35%
3	CTG	2246.3	374,970	52,700	19,760,919,000	3.14%
4	EIB	2246.4	80	30,300	2,424,000	0.00%
5	FPT	2246.5	365,726	88,000	32,183,888,000	5.11%
6	GAS	2246.6	48,180	93,000	4,480,740,000	0.71%
7	HDB	2246.7	561,329	35,500	19,927,179,500	3.16%
8	HPG	2246.8	1,237,449	51,500	63,728,623,500	10.12%
9	KOH	2246.9	185,738	37,550	6,974,461,900	1.11%
10	MBB	2246.10	844,806	43,350	36,622,340,100	5.81%
11	MSN	2246.11	207,870	111,400	23,156,718,000	3.68%
12	MWG	2246.12	155,580	152,000	23,648,160,000	3.75%
13	NVL	2246.13	258,478	121,000	31,275,838,000	4.96%
14	PDR	2246.14	98,065	93,400	9,159,271,000	1.45%
15	PLX	2246.15	81,900	54,800	4,488,120,000	0.71%
16	PNJ	2246.16	91,620	100,100	9,171,162,000	1.46%
17	POW	2246.17	235,800	12,050	2,841,390,000	0.45%
18	REE	2246.18	69,900	57,700	4,033,230,000	0.64%
19	ROS	2246.19	30	6,550	196,500	0.00%
20	SBT	2246.20	108,350	21,000	2,275,350,000	0.36%
21	SSI	2246.21	197,110	55,000	10,841,050,000	1.72%
22	STB	2246.22	862,820	30,600	26,402,292,000	4.19%
23	TCB	2246.23	1,147,820	52,700	60,490,114,000	9.60%
24	TCH	2246.24	107,730	21,850	2,353,900,500	0.37%
25	TPB	2246.25	311,700	36,750	11,454,975,000	1.82%
26	VCB	2246.26	205,470	116,400	23,916,708,000	3.80%
27	VHM	2246.27	249,380	118,000	29,426,840,000	4.67%
28	VIC	2246.28	308,340	119,000	36,692,460,000	5.82%
29	VJC	2246.29	136,330	121,500	16,564,095,000	2.63%
30	VNM	2246.30	526,260	90,400	47,573,904,000	7.55%
31	VPB	2246.31	803,650	67,700	54,407,105,000	8.64%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
32	VRE	2246.32	276,100	31,750	8,766,175,000	1.39%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>10,177,061</b>		<b>628,634,820,000</b>	<b>99.79%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>				<b>628,634,820,000</b>	<b>99.79%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.00%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total Investment</b>				<b>628,634,820,000</b>	<b>99.79%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			437,930,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>	<b>-</b>		<b>437,930,000</b>	<b>0.07%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			882,740,796	0.14%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			882,740,796	0.14%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261				0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>882,740,796</b>	<b>0.14%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>629,955,490,796</b>	<b>100.00%</b>



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**  
**IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance Indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.59%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.08%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.14%	0.15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.01%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.85%	0.89%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	27.81%	33.40%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revaluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other Indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	335,000,000,000	325,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	33,500,000.00	32,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	1,500,000	1,000,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	15,000,000,000	10,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	350,000,000,000	335,000,000,000



TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	35,000,000	33,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2275	96.89%	97.69%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	60.56%	61.95%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	17,980.10	17,319.75
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	18,000.00	17,300.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	nil	nil

Ghi chú / Notes:

(\* Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)**

Không phát sinh/ Nil

**Ghi chú/ Notes:**

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".  
*In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"*

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.  
*The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year*

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:  
*Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:*

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán x 100\% / Total expenses x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:  
*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí x 365 x 100\% / Total expense x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)/ Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:  
*Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:*

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 100\% / (\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ 2 x Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:  
*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 365 \times 100\% / (\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)/ Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.

*In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMNH MTV Shinhan Việt Nam  
 Shinhan Bank Vietnam Limited  
 Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ  
 Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
 Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
 Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật  
 Chairman and Legal Representatives



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 06 năm 2021/ Jun 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**  
 Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**  
 Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**  
 Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**  
 Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**  
 Fund name: **MAFM VN30 ETF**  
 Mã Quỹ: **FUEMAV30**  
 Fund code:  
 Ngày lập báo cáo: **5/7/2021**  
 Reporting Date: **05/Jul/2021**

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>23,690,030,600</b>	<b>165,790,932,850</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		1,301,876,000	1,970,902,000		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		1,301,876,000	1,970,902,000		
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-			
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	5,501,211,752		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		22,388,154,600	158,318,819,098		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>3,308,664</b>	<b>66,397,537</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		3,308,664	66,397,537		
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-		
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-		
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>422,833,237</b>	<b>1,903,873,400</b>		
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		298,822,934	1,317,006,126		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		29,701,912	127,050,527		





Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		24,901,912	110,750,527		
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		4,800,000	16,300,000		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		10,956,841	48,730,233		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,435,263	73,095,348		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	26,624,737		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		49,803,824	221,533,452		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		24,901,912	110,766,726		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		24,901,912	110,766,726		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	7,808,398		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		5,314,463	40,571,579		
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		6,298,000	41,453,000		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		5,000,000	30,000,000		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02		-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		-	-		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		-	-		
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		198,000	1,353,000		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.9.08		1,100,000	10,100,000		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		-	-		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-		
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-		
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>23,263,888,699</b>	<b>163,820,661,913</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-		
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>23,263,888,699</b>	<b>163,820,661,913</b>		

C.T.  
 TY  
 HỮU  
 Ý QU  
 ASSI  
 NAM  
 M-T.T



Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		875,734,099	5,501,842,815		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		22,388,154,600	158,318,819,098		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-		
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>23,263,888,699</b>	<b>163,820,661,913</b>		

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer



VŨ THỊ THÚY LỤA

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant



VŨ THỊ THÚY LỤA

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật/  
Chairman and Legal Representatives



HUH HONG SUK





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)</b> Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b> Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	<b>Quỹ ETF MAFM VN30</b> MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ Fund code:	<b>FUEMAV30</b>
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	<b>5/7/2021</b> 05/Jul/2021

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		882,740,796	2,090,671,989
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		882,740,796	2,090,671,989
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		628,634,820,000	578,241,795,400
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		628,634,820,000	578,241,795,400
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		628,634,820,000	578,241,795,400
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		437,930,000	438,870,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		437,930,000	438,870,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		437,930,000	438,870,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		437,930,000	438,870,000
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4			
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-



STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>629,955,490,796</b>	<b>580,771,337,389</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unseattle securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		54,347,540	49,033,077
	<i>Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables</i>	<i>316.1</i>		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>		54,347,540	49,033,077
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		595,318,004	508,256,629
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		298,822,934	275,880,343
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian</i>	<i>319.2</i>		31,101,912	24,390,028
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		24,901,912	22,990,028
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		6,200,000	1,400,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	<i>319.2.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		16,435,263	15,173,418
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		10,956,841	10,115,610
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for TransFer agency fee</i>	<i>319.5</i>		16,500,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>319.6</i>		110,750,527	85,848,615
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	<i>319.7</i>		110,750,527	85,848,615
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,500,000	2,500,000
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>320.1</i>		-	-
	<i>Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC</i>	<i>320.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	<i>320.3</i>		2,500,000	2,500,000
	<i>Phí Ngân hàng Bank charge</i>	<i>320.4</i>		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	<i>320.5</i>		-	-


  
 C.T.
   
 ỦY QUẢN LÝ
   
 CHỨNG CHỈ QUỸ
   
 VIỆT NAM
   
 A - T.P



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2021 As at 31 May 2021
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>652,165,544</b>	<b>559,789,706</b>
	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>629,303,325,252</b>	<b>580,211,547,683</b>
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		350,000,000,000	335,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		354,000,000,000	339,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		4,000,000,000	4,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		82,342,914,834	71,515,025,964
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		196,960,410,418	173,696,521,719
	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>17,980.10</b>	<b>17,319.75</b>
	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		35,000,000	33,500,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer



VŨ THỊ THÚY LỤA

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant



VŨ THỊ THÚY LỤA



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 06 năm 2021/ Jun 2021

**1 Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

**2 Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**  
Shinhan Bank Vietnam Limited

**3 Tên Quỹ:**  
Fund name: **Quỹ ETF MAFM VN30**  
MAFM VN30 ETF

**4 Mã Quỹ**  
Fund **FUEMAV30**

**5 Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date: **5/7/2021**  
05/Jul/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Tháng 05 năm 2021 May 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	<b>580,211,547,683</b>	<b>500,964,960,380</b>
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	<b>23,263,888,699</b>	<b>63,502,891,393</b>
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	23,263,888,699	63,502,891,393
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	<b>25,827,888,870</b>	<b>15,743,695,910</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	25,827,888,870	15,743,695,910
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	<b>629,303,325,252</b>	<b>580,211,547,683</b>
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	<b>17,980.10</b>	<b>17,319.75</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU/**  
Preparer

**VŨ THỊ THÚY LỤA**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/**  
Chief Accountant

**VŨ THỊ THÚY LỤA**

